

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 5017/UBND-TH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đăk Lăk, ngày 28 tháng 6 năm 2017

V/v xin ý kiến về phương án
xây dựng kế hoạch đầu tư công
trung hạn nguồn ngân sách địa
phương giai đoạn 2016-2020
và khả năng cân đối các nguồn
vốn ngân sách địa phương từ
năm 2018-2020

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh.

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ Kế hoạch
và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách
Nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Sau khi xem xét tình hình thực tế của địa phương và khả năng cân đối vốn
giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh báo cáo xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh
về phương án xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa
phương giai đoạn 2016-2020 và khả năng cân đối các nguồn vốn ngân sách địa
phương từ năm 2018-2020, cụ thể:

**1. Nguồn vốn ngân sách địa phương (NSDP) giai đoạn 2016-2020
được Trung ương giao**

Theo Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc
giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-
2020, tổng nguồn vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 của tỉnh là 7.267,124 tỷ đồng;
số vốn được phép phân bổ chi tiết (90%) là 6.540,412 tỷ đồng và dự phòng chưa
phân bổ (10%) là 726,712 tỷ đồng.

Trong 02 năm 2016 và 2017, Trung ương đã giao 2.359,93 tỷ đồng (năm 2016 là 1.083,3 tỷ đồng; năm 2017 là 1.276,63 tỷ đồng). Như vậy giai đoạn 2018-2020, số vốn trung hạn còn lại là 4.907,194 tỷ đồng, trong đó số vốn được phép phân bổ chi tiết là 4.180,482 tỷ đồng và dự phòng chưa phân bổ là 726,712 tỷ đồng.

Biểu 1: Tổng vốn NSDP được Trung ương giao giai đoạn 2018-2020

TT	Nguồn	Giai đoạn 2016-2020	ĐVT: Tỷ đồng		
			2016	2017	KH 2018- 2020
	Tổng nguồn vốn NSDP	7.267,124	1.083,300	1.276,630	4.907,194
I	Phân bổ chi tiết (90%)	6.540,412			4.180,482
1	Trung ương cân đối NSDP	4.303,912	783,300	861,630	2.658,982
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800,000	300,000	300,000	1.200,000
3	Nguồn xổ số kiến thiết	436,500	-	115,000	321,500
II	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	726,712			726,712

2. Nguồn vốn vay của tỉnh

Ngoài nguồn vốn Trung ương cân đối cho NSDP, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, tỉnh còn vay để đầu tư từ các nguồn: Vốn vay tín dụng ưu đãi, vốn ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước, vốn vay ODA. Tuy nhiên, thực tế trong những năm vừa qua, việc ứng vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước gấp nhiều khó khăn về thủ tục và không hiệu quả, nguyên nhân: (i) Thời hạn vay dưới 12 tháng; (ii) Phải chịu phí; (iii) Thủ tục rút vốn phức tạp và (iv) không chủ động được mức vay nên trong kế hoạch 2018-2020, do đó giai đoạn 2018-2020 không đề xuất ứng/vay từ nguồn này.

Để vay được vốn vay tín dụng ưu đãi và vốn vay ODA thì mức trần nợ vay của tỉnh phải nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của Luật Ngân

- Dù án sửa chữa và nâng cao an toàn thép; Dù án lắp try phát triển bền vững; Chuỗi trinh mô rõ ràng duy mò vè sinh và nâng nồng độn dàu két dàu; Tăng cường dàu lì dàt dai và co sò dàu lì dàu dàt dai; Nâng cao hiệu quả sù dùng nồng độc cho các tinh bì han han.

TT	Chi tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Công
Trả nợ vay	730,000	766,000	800,000	
Dư nợ vay dài sau năm	480,155	391,854	477,930	Khác hàng còn vay them
+TDUD	100,000	100,000	100,000	+ODA
Vay trong năm	178,932	211,509	172,925	Vay TDUD
+Vay ODA	100,000	100,000	300,000	+Vay ODA
Trả tròng năm	267,233	125,433	138,024	Trả tròng năm
+ Trả các khoản vay từ năm 2015 và trước	212,500	50,700	43,291	+ Trả các khoản vay từ năm 2016 (173,664 ty đ)
+ Trả các khoản vay từ năm 2016 (173,664 ty đ)	34,733	34,733	104,199	+Trả các khoản vay năm 2017 (100 ty đ)
+ Trả các khoản vay năm 2017 (100 ty đ)	20,000	20,000	60,000	+Trả các khoản vay năm 2018 (100 ty đ)
+ Trả các khoản vay năm 2018 (100 ty đ)	20,000	20,000	40,000	+Trả các khoản vay năm 2019 (100 ty đ)
+Trả các khoản vay năm 2019 (100 ty đ)			20,000	20,000
Dư nợ cuối năm	512,831	477,930	391,854	391,854

DVT: Ty long

Bílbu 2: Tràm nòi vay, tinh hinh vay và trả nòi vay giải đobar 2018-2020

trên thị trường và năm trong phàm vi này cho phép.

dùng ưu đãi. Với kinh nghiệm và tri thức trong giải đoạn 2018-2020 như đã nêu

Giai đoạn 2018-2020, dù kinh NSDP sẽ tăng 530,690 tỷ đồng von vay tín

b) Vay ODA: 263,636 ty đồng

a) Vay tín dụng ưu đãi: 300 tỷ đồng.

Giai đoạn 2018-2020, dù kinh NSDP sẽ vay 563,636 tỷ đồng, gồm:

730 ty đồng, 766 ty đồng và 800 ty đồng.

sách Nhà nước. Tranh này vay của trinh các năm 2018, 2019, 2020 theo thuỷ tự lập.

3. Dự kiến phương án về nguồn vốn đầu tư công NSDP giai đoạn 2018-2020

Căn cứ vào nguồn vốn ngân sách Trung ương cân đối cho NSDP, tình hình thực tế và khả năng thu tiền sử dụng đất, khả năng thu xổ số kiến thiết trong 3 năm 2018-2020, UBND tỉnh đề xuất phương án về khả năng nguồn vốn NSDP giai đoạn 2018-2020 như sau:

3.1. Nguồn thu tiền sử dụng đất trong giai đoạn 2018-2020:

a. Nguồn thu tiền sử dụng đất: Tổng số 4.000 tỷ đồng.

- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh bán đấu giá 700 tỷ đồng tiền sử dụng đất;

- Thành phố Buôn Ma Thuột bán đấu giá, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu 2.500 tỷ đồng tiền sử dụng đất;

- Các huyện, thị xã bán đấu giá, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất thu 800 tỷ đồng tiền sử dụng đất.

b. Về phân bổ tiền thu sử dụng đất:

Dự kiến khi sửa đổi Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh từ năm 2017, thì tỷ lệ phân chia tiền thu sử dụng đất: Cấp tỉnh 40%, các huyện, Thị xã 60%; riêng thành phố Buôn Ma Thuột, tỷ lệ phân chia là: Cấp tỉnh 50%, thành phố Buôn Ma Thuột 50%. Đồng thời, tỷ lệ phân chia tiền sử dụng đất cho ngân sách cấp tỉnh như trên đã bao gồm: 10% chuyển cho Quỹ đất và 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Như vậy, tiền thu sử dụng đất được phân chia như sau:

- Ngân sách tỉnh: 2.270 tỷ đồng (bao gồm 700 tỷ do Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh khai thác; 1.250 tỷ từ thành phố Buôn Ma Thuột và 320 tỷ từ các huyện, thị xã).

Phần ngân sách tỉnh sẽ trích 10% Quỹ đeo đạc và 10% Quỹ Phát triển đất đối với toàn bộ tiền thu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

- Ngân sách thành phố Buôn Ma Thuột: 1.250 tỷ đồng (50% trong tổng số 2.500 tỷ đồng tiền thu sử dụng đất). UBND thành phố Buôn Ma Thuột trình HĐND thành phố Buôn Ma Thuột bố trí vốn cho Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố, kể cả một số dự án vốn đối ứng của tỉnh; cân đối đầu tư các công trình trọng điểm trên địa bàn thành phố đang được triển khai gồm: Hồ Ea Tam, vốn đối ứng cho dự án Đường Đông Tây và một số công trình khác theo đề xuất của thành phố Buôn Ma Thuột.

- Ngân sách các huyện, thị xã: 480 tỷ đồng (60% trong tổng số 800 tỷ đồng tiền thu sử dụng đất).

3.2. Phương án về nguồn vốn, cơ cấu các khoản bố trí, khả năng nguồn vốn để mở mới trong giai đoạn 2018-2020 nguồn NSDP

a) Tổng vốn NSDP giai đoạn 2018-2020 là 8.428,194 tỷ đồng (gồm: 90% được phân bổ là 7.349,382 tỷ đồng; 10% dự phòng chưa phân bổ là 1.078,812 tỷ đồng – bao gồm nguồn dự phòng của các năm 2016, 2017), trong đó:

- Trung ương giao 4.907,194 tỷ đồng (Trung ương cân đối: 2.658,982 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất: 1.200 tỷ đồng; tăng thu xổ số kiến thiết 321,5 tỷ đồng và dự phòng 726,712 tỷ đồng).

- Tỉnh giao thêm 3.521 tỷ đồng (Vay tín dụng ưu đãi: 300 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất: 2.800 tỷ đồng; tăng thu xổ số kiến thiết 68,9 tỷ đồng và dự phòng 352,100 tỷ đồng²).

² Như vậy, thực tế tiền thu sử dụng đất và tiền thu XSKT phải thu thêm 352,100 tỷ đồng để dành cho dự phòng 10% theo quy định.

Về số vốn dự phòng 10% chưa phân bổ: Trên cơ sở tính toán mức thu tiền đất và tiền thu XSKT tăng thêm, tinh phần đấu thu thêm 10% để dành cho dự phòng theo quy định. Đến cuối năm 2019, nếu thu đạt mức 8.428,194 tỷ đồng như đã nêu trên, tinh sẽ sử dụng số dự phòng để bố trí vốn đây nhanh tiến độ các công trình đang triển khai.

b) Trích lập các khoản, phân cấp từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2018-2020 là 2.530,00 tỷ đồng, cụ thể:

+ Trích Quỹ đo đạc (10% tiền thu sử dụng đất): 400 tỷ đồng.

+ Trích Quỹ Phát triển đất (10% tiền thu sử dụng đất): 400 tỷ đồng.

+ Phân cấp tiền đất cho cấp huyện sau khi phân chia với ngân sách cấp tỉnh (thành phố Buôn Ma Thuột: 1.250 tỷ đồng, các huyện, thị xã: 480 tỷ đồng): 1.730 tỷ đồng.

c) Nhu cầu bố trí các khoản phải trả trong giai đoạn 2018-2020 là: 3.855,144 tỷ đồng, cụ thể:

+ Trả nợ vay tín dụng ưu đãi đến hạn: 530,690 tỷ đồng;

+ Phân cấp vốn về giáo dục cho cấp huyện theo Nghị quyết số 172/2015 của HĐND tỉnh: 66 tỷ x 3 năm = 198 tỷ đồng;

+ Đồi ứng ngân sách địa phương cho đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 là 462 tỷ đồng;

+ Đồi ứng ngân sách địa phương cho Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 24 tỷ đồng.

+ Bố trí vốn cho các Dự án hoàn thành, chuyển tiếp (bao gồm cả tăng tổng mức đầu tư và công trình an ninh quốc phòng cấp bách): 2.640,454 tỷ đồng (không tính đến nhu cầu đầu tư cho 02 dự án: Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột và Công trình thủy lợi Hồ Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột).

d) Cân đối giữa nguồn vốn và nhu cầu:

- Tổng số vốn được phân bổ: 7.349,382 tỷ đồng.
- Trích lập các Quỹ, phân cấp từ nguồn thu sử dụng đất: 2.530 tỷ đồng.
- Bố trí các khoản nợ, các dự án hoàn thành và chuyển tiếp, thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh: 3.855,144 tỷ đồng.
- Cân đối: 964,238 tỷ đồng ($7.349,382 - 2.530 - 3.855,144 = 964,238$ tỷ đồng).

(Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo)

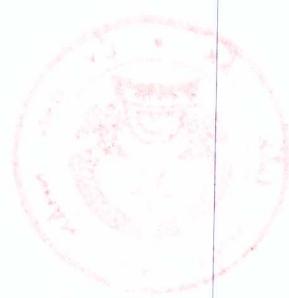
Trên đây là phương án xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 và khả năng cân đối các nguồn vốn ngân sách địa phương từ năm 2018-2020, kính đề nghị Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến để UBND thực hiện./

Noi nhận:

- Như trên;
- TTTU (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- Lưu: VT, TH (T-10b)



Phạm Ngọc Nghị



2000
2000

a	Khoái KTDN					
c	Khoái KGAX					
b	Khoái KTN					
d	Khoái KPN					
e						

1	Tra khobaran vay Tín dung tuu dài đến hạn	530,690	267,233	125,433	138,024	
2	Phân chép theo NĐ 172 cho Cấp huyệն	198,000	66,000	66,000	66,000	
3	Bổ túc cho các DA hoán thênh, chuyển tiếp giao đất doan từ 2017	462,000	154,000	154,000	154,000	
4	Bổ túc chuyêng trinh MTQG giam ngleo	24,000	8,000	8,000	8,000	
5	chuyêng sanag	2,640,454	270,504			

III. THANH TOÁN CÁC KHÓAŃ VAY VÀ BỎ TÍT CHO CÁC ĐỊA AN

1	TỔNG CỘNG	2,530,000	842,200	843,800	844,000	
2	- Trích Qúy do đặc (10%)	400,000	133,100	133,400	133,500	
3	- Trích Qúy Pt dài (10%)	400,000	133,100	133,400	133,500	
4	- Phân chép línđiết cắp huyệň	1,730,000	576,000	577,000	577,000	
5						

II-TRÍCH QUÝ DO BÁC VÀ QÚY PHÁT TRIỂN ĐẤT; TIỀN ĐẤT CẤP HUYỆN SÀU KHI TRÍCH LẤP

A	TRUNG UONG GIAO	4.907,194	1.627,237	1.637,237	1.642,720	
1	PHÂN BQ 90%	4.180,482	1.385,000	1.395,000	1.400,482	
2	Người thu tiền stt dùng đất	1.200,000	400,000	400,000	400,000	
3	+ Cấp línđiết (bao gồm 50% của BMT; 40% các huyệň, TX)	360,000	120,000	120,000	120,000	
4	DÙ PHÒNG 10%	1.910,000	635,000	637,000	638,000	
5	+ Huyệň, địt xã	240,000	80,000	80,000	80,000	
6	+ TPBMT	650,000	216,000	217,000	217,000	
7	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
8	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
9	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
10	1.Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
11	+ TPBMT	650,000	216,000	217,000	217,000	
12	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
13	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
14	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
15	+ TPBMT	650,000	216,000	217,000	217,000	
16	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
17	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
18	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
19	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
20	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
21	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
22	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
23	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
24	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
25	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
26	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
27	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
28	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
29	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
30	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
31	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
32	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
33	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
34	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
35	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
36	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
37	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
38	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
39	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
40	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
41	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
42	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
43	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
44	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
45	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
46	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
47	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
48	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
49	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
50	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
51	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
52	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
53	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
54	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
55	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
56	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
57	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
58	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
59	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
60	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
61	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
62	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
63	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
64	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
65	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
66	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
67	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
68	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
69	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
70	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
71	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
72	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
73	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
74	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
75	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
76	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
77	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
78	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
79	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
80	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
81	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
82	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
83	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
84	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
85	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
86	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
87	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
88	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
89	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
90	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
91	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
92	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
93	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
94	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
95	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
96	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
97	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
98	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
99	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
100	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
101	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
102	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
103	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
104	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
105	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
106	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
107	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
108	+ TPBMT	650,000	216,000	200,000	200,000	
109	PHÂN BQ 90%	3.521,000	1.159,667	1.164,667	1.196,667	
110	DÙ PHÒNG 10%	115,967	352,100	42,000	42,000	
111	+ Huyệň, địt xã	68,900	12,700	12,700	12,700	
112	PHÂN BQ 90%	3.168,900	1.043,700	1.048,200	1.077,000	
113	Vốn vay tlinh dùng un đđ	300,000	100,000	100,000	100,000	
114	+ Huyệň, địt xã	280,000	931,000	934,000	935,000	
115	2.Người thu tiền stt dùng đất	300,000	100,000	100,000	100,000	
116	+ TPBMT	650,000	216,000	2		